THỰC HÀNH ĐỌC TÀI LIỆU IN VÀ TÀI LIỆU SỐ CỦA SINH VIÊN TẠI HAI TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở HÀ NỘI

PHAN ĐỨC NAM
Viện Xã hội học và Tâm lý học,
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Nhận bài ngày 15/9/2026. Sửa chữa xong 20/10/2026. Duyệt đăng 26/10/2026.

Abstract

Drawing on survey data from 239 students at two universities in Hanoi, this article examines the reading devices used by students and their preferences for print and digital materials. Smartphones were used for reading frequently or very frequently by 89.1% of respondents, followed by laptops at 77.0% and printed materials at 43.1%. Using both print and digital formats to a similar extent was the most common response for both general reading and the reading of lengthy academic materials. The proportion of students who preferred print was 17.2% for reading in general and 29.3% for lengthy academic texts. After the Holm adjustment, differences between the two universities remained statistically significant for the frequency of print reading, while gender differences remained significant for format preferences in general reading. Based on these findings, the article proposes organizing learning materials according to the specific requirements of individual courses.

Keywords: *Digital reading, digital transformation, printed materials, reading practices, students.*

1. Đặt vấn đề

Việc đưa học liệu lên môi trường số giúp sinh viên (SV) có thêm cách tìm và đọc tài liệu. Câu hỏi đối với các trường đại học là nên tổ chức nguồn tài liệu in và số như thế nào để đáp ứng những nhiệm vụ học tập khác nhau. Nghị quyết số 71-NQ/TW đề ra nhiệm vụ chuyển đổi số trong giáo dục và nâng cao năng lực số của người học (Ban Chấp hành Trung ương, 2025). Quyết định số 131/QĐ-TTg đặt ra nhiệm vụ phát triển kho học liệu số và học liệu mở dùng chung (Thủ tướng Chính phủ, 2022). Về văn hóa, Quyết định số 329/QĐ-TTg hướng tới hình thành thói quen và nâng cao kỹ năng đọc trong cộng đồng (Thủ tướng Chính phủ, 2017). Việc tìm hiểu SV đang đọc bằng phương tiện nào và ưu tiên định dạng nào là một cách để cụ thể hóa các định hướng đó trong tổ chức học liệu. Từ góc độ xã hội học, lựa chọn phương tiện đọc gắn với việc người học cần làm và những nguồn lực họ có thể sử dụng. Chẳng hạn, tra nhanh một thông tin, chuẩn bị ý kiến cho buổi thảo luận và theo dõi lập luận trong một chương sách là những nhiệm vụ khác nhau. Một SV có thể thường xuyên mở tài liệu trên điện thoại, đồng thời dùng bản in khi cần ghi chú và đọc lại nhiều lần. Do đó, mức sử dụng một thiết bị và mức ưu tiên một định dạng trả lời hai câu hỏi khác nhau. Phân biệt hai chỉ báo này giúp nhìn rõ hơn cách tài liệu in và số cùng được sử dụng trong môi trường đại học. Khảo sát 10.293 SV của Mizrachi và cộng sự (2018) ghi nhận xu hướng ưu tiên bản in đối với tài liệu học thuật, nhất là văn bản dài. Trong khi đó, Singer và Alexander (2017) lưu ý rằng kết quả đọc hiểu cần được xem xét cùng đặc điểm văn bản, yêu cầu của nhiệm vụ và người đọc. Các nghiên cứu này gợi ra hai hướng tìm hiểu có liên quan là SV chọn cách đọc nào, và cách đọc đó đem lại kết quả gì. Bài viết tập trung vào hướng thứ nhất.

Ở Việt Nam, khảo sát 487 SV tại Hà Nội của Chử Bá Quyết và Hoàng Cao Cường (2019) cho thấy người học đã sử dụng sách điện tử và nhận thấy cả thuận lợi lẫn hạn chế khi đọc. Kết quả đó giúp hiểu sự chấp nhận sách điện tử, một bộ phận của học liệu số. Một vấn đề cần tìm hiểu thêm là SV phân bổ việc đọc giữa tài liệu in và số như thế nào, nhất là khi chuyển từ câu hỏi về việc đọc nói chung sang một

Email: paduna777@yahoo.com

nhiệm vụ cụ thể như đọc tài liệu học tập dài. Đây là vấn đề bài viết xem xét trên dữ liệu của hai đơn vị đào tạo ở Hà Nội.

Bài viết trả lời ba câu hỏi: SV thường dùng phương tiện nào để đọc? Lựa chọn tài liệu in và số được ghi nhận ra sao khi hỏi về đọc nói chung và khi hỏi về tài liệu học tập dài? Trong các so sánh theo nhóm, những khác biệt nào còn ý nghĩa sau hiệu chỉnh thống kê? Các kết quả được dùng để đề xuất cách tổ chức học liệu và hỗ trợ việc đọc phù hợp với nhu cầu của SV.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết khai thác số liệu khảo sát nghiên cứu do tác giả Lê Thị Hoa chủ nhiệm, Viện Xã hội học và Tâm lý học chủ trì, thực hiện năm 2026. Khảo sát trực tuyến thu được câu trả lời của 239 SV, gồm 114 người thuộc ngành Văn hóa Du lịch, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội và 125 người thuộc Khoa Xã hội học và Phát triển bền vững, Trường Đại học Công đoàn. Mẫu gồm 173 nữ và 66 nam, 129 SV năm thứ hai và 110 SV năm thứ tư. Hai đơn vị được chọn có chủ đích, vì vậy kết quả được diễn giải trong phạm vi mẫu khảo sát.

Bài viết phân tích hai nhóm chỉ báo. Nhóm thứ nhất ghi nhận tần suất sử dụng tài liệu in và 5 loại thiết bị số trong học kỳ gần nhất. Mỗi phương tiện có 239 câu trả lời, với ba mức tần suất như trình bày ở bảng 1. Một SV có thể đọc bằng nhiều phương tiện, nên tỷ lệ của các phương tiện được tính riêng. Nhóm thứ hai gồm hai câu hỏi: SV sử dụng tài liệu in và số ra sao khi đọc nói chung, và họ ưu tiên định dạng nào với tài liệu học tập dài khoảng 10 trang trở lên. Câu trả lời được quy về ba nhóm: nghiêng về in, tương đương và nghiêng về số. Khái niệm vốn kỹ thuật số giúp phân biệt việc có điều kiện tiếp cận công nghệ với khả năng sử dụng công nghệ để học tập (Ragnedda và cộng sự, 2020).

Bài viết sử dụng các kết quả kiểm định, trong đó kiểm định chi bình phương Pearson được dùng để so sánh phân bố giữa các nhóm, với tham chiếu Monte Carlo khi tần số kỳ vọng nhỏ. Các kết quả được hiệu chỉnh theo Holm (1979) ở ngưỡng 0,05, theo hai tập gồm 24 kiểm định về phương tiện và 16 kiểm định về định dạng. 8 yếu tố phân nhóm gồm giới, trường, năm học, nơi sinh, nơi ở, học lực, mức sống hộ và chứng nhận tin học. Bài viết trình bày kết quả theo trường và giới, dựa vào p sau hiệu chỉnh để đánh giá ý nghĩa thống kê. Với phương tiện, phép kiểm định so sánh nhóm đọc thường xuyên hoặc rất thường xuyên với các mức còn lại. Với định dạng, phép kiểm định xét đồng thời cả ba phương án trả lời. Hai câu hỏi về định dạng được đối chiếu mô tả vì chúng đề cập đến hai tình huống khác nhau.

3. Nội dung nghiên cứu

3.1. Tần suất sử dụng tài liệu in và thiết bị đọc số

Điện thoại thông minh và máy tính xách tay là hai phương tiện được SV dùng để đọc thường xuyên nhất. Tỷ lệ sử dụng thường xuyên hoặc rất thường xuyên lần lượt là 89,1% và 77% (bảng 1). Chỉ có một SV cho biết không bao giờ hoặc hiếm khi đọc trên điện thoại. Đây là bằng chứng về mức độ phổ biến của thiết bị trong việc đọc. Câu hỏi về tần suất không cho biết SV dành bao nhiêu thời gian cho mỗi lần đọc hoặc họ đọc loại tài liệu nào trên từng thiết bị.

Bảng 1: Tần suất sử dụng tài liệu in và thiết bị đọc số

Phương tiện	Không bao giờ/hiếm khi		Thỉnh thoảng		Thường xuyên/ rất thường xuyên	
	n	%	n	%	n	%
Tài liệu/sách in	20	8,4	116	48,5	103	43,1
Điện thoại thông minh	1	0,4	25	10,5	213	89,1
Máy tính xách tay	10	4,2	45	18,8	184	77,0
Máy tính để bàn	111	46,4	60	25,1	68	28,5
Máy tính bảng	133	55,6	48	20,1	58	24,3
Máy đọc sách điện tử	165	69,0	46	19,2	28	11,7

Ghi chú: N = 239 cho mỗi phương tiện. Một SV có thể dùng nhiều phương tiện. Tổng tỷ lệ trong mỗi hàng có thể chênh 0,1 điểm phần trăm do làm tròn.

Nguồn: Khảo sát 239 SV tại hai trường đại học ở Hà Nội, tháng 5/2026.

Tài liệu in cũng được sử dụng rộng rãi. Có 43,1% SV đọc bản in thường xuyên hoặc rất thường xuyên và 48,5% đọc thỉnh thoảng. Tính chung hai mức này, 219 trong số 239 SV, tương ứng 91,6%, đọc bản in ít nhất ở mức thỉnh thoảng. Vì thế, việc điện thoại và máy tính xách tay được SV dùng phổ biến cùng với việc duy trì tài liệu in. Khảo sát chưa cho biết những loại văn bản hoặc nhiệm vụ cụ thể mà SV thường dành cho bản in.

Máy tính để bàn, máy tính bảng và máy đọc sách điện tử ít được dùng thường xuyên hơn. Riêng máy đọc sách điện tử có 11,7% SV sử dụng thường xuyên hoặc rất thường xuyên, trong khi 69% không bao giờ hoặc hiếm khi dùng. Đây là số liệu về một thiết bị chuyên dụng. SV vẫn có thể đọc sách điện tử trên điện thoại hoặc máy tính nên tỷ lệ sử dụng máy đọc sách thấp không phản ánh mức độ đọc sách điện tử nói chung, cũng chưa có đủ thông tin để giải thích tỷ lệ này bằng giá thiết bị, sở thích hay trải nghiệm sử dụng.

Nhìn từ góc độ vốn kỹ thuật số, việc có thể mở tài liệu trên điện thoại mới cho thấy một phần điều kiện tiếp cận. Đọc một văn bản dài còn đòi hỏi khả năng theo dõi bố cục, ghi chú và tìm lại thông tin. Chất lượng hiển thị và quyền truy cập học liệu cũng có thể ảnh hưởng đến việc sử dụng. Vì vậy, số liệu về phương tiện cần được đánh giá cùng câu trả lời về lựa chọn định dạng để hiểu rõ hơn nhu cầu của SV.

3.2. Lựa chọn tài liệu in và tài liệu số theo tình huống đọc

Bảng 2: Sử dụng tài liệu in và số khi đọc nói chung và ưu tiên khi đọc tài liệu học tập dài

Xu hướng lựa chọn	Đọc nói chung		Đọc tài liệu học tập dài	
	n	%	n	%
Nghiêng về in	41	17,2	70	29,3
Hai hình thức tương đương	101	42,3	90	37,6
Nghiêng về số	97	40,5	79	33,1
Tổng	**239**	**100,0**	**239**	**100,0**

Ghi chú: Tài liệu học tập dài được tính từ khoảng 10 trang trở lên.

Nguồn: Khảo sát 239 SV tại hai trường đại học ở Hà Nội, tháng 5/2026.

Khi hỏi về việc đọc nói chung, 42,3% SV cho biết sử dụng bản in và bản số ở mức tương đương. Tỷ lệ này nhỉnh hơn nhóm nghiêng về số (40,5%) và cao hơn nhóm nghiêng về in (17,2%). Việc hai nhóm đầu có quy mô gần nhau cho thấy tài liệu số được sử dụng rộng rãi, đồng thời một bộ phận lớn SV vẫn dùng cả hai định dạng.

Khi câu hỏi đề cập đến tài liệu học tập dài, 37,6% SV chọn phương án tương đương, 33,1% nghiêng về số và 29,3% nghiêng về in. So với câu hỏi về đọc nói chung, tỷ lệ nghiêng về in cao hơn 12,1 điểm phần trăm, còn tỷ lệ nghiêng về số thấp hơn 7,5 điểm phần trăm. Như vậy, bản in được ưu tiên nhiều hơn trong câu hỏi về tài liệu dài nhưng phương án tương đương vẫn có tỷ lệ cao nhất. Kết quả này gợi ý giải pháp xây dựng danh mục đọc cho học phần. Với cùng một nhiệm vụ, SV có thể cần những cách tiếp cận khác nhau để theo dõi lập luận, ghi chú hoặc đọc lại. Duy trì lựa chọn phù hợp cho cả hai định dạng sẽ đáp ứng tốt hơn sự đa dạng đó.

Kết quả khảo sát có một điểm chung với nghiên cứu của Mizrachi và cộng sự (2018) cho thấy, nhiều SV vẫn ưu tiên bản in khi đọc văn bản dài. Tuy vậy, trong khảo sát quốc tế, bản in thường được ưa chuộng cho việc đọc học thuật, còn ở nghiên cứu này, phương án tương đương có tỷ lệ cao nhất. Khác biệt về đối tượng, cách đặt câu hỏi và nhiệm vụ đọc khiến hai kết quả khó so sánh trực tiếp về mức độ ưu tiên. Đối chiếu này cho biết cần hỏi rõ SV đọc trong tình huống nào trước khi nhận định họ thiên về một định dạng.

Phân tích gộp của Delgado và cộng sự (2018) ghi nhận lợi thế trung bình của bản in về đọc hiểu, với mức chênh lệch thay đổi theo loại văn bản và áp lực thời gian. Bảng 2 ghi nhận cách sử dụng và sự ưu tiên của SV khi đọc tài liệu, nó không đo kết quả đọc hiểu của 70 người nghiêng về in và 79 người nghiêng về số khi đọc tài liệu dài.

3.3. Khác biệt theo trường và giới về phương tiện và định dạng đọc

3.3.1. Tần suất sử dụng phương tiện đọc theo trường

Tỷ lệ đọc tài liệu in thường xuyên hoặc rất thường xuyên ở nhóm SV Trường Đại học Công đoàn là

54,4%, so với 30,7% ở nhóm Trường Đại học Văn hóa Hà Nội (bảng 3). Chênh lệch đạt 23,7 điểm phần trăm, với p sau hiệu chỉnh Holm là 0,005. Trong 24 kiểm định về phương tiện đọc, đây là khác biệt duy nhất còn ý nghĩa sau hiệu chỉnh. Kết quả cho thấy nhu cầu sử dụng bản in có thể khác nhau giữa các đơn vị đào tạo được khảo sát.

Bảng 3: Tỷ lệ sử dụng phương tiện đọc thường xuyên hoặc rất thường xuyên theo trường đang học

Nhóm khảo sát	N	Tài liệu in (%)	Điện thoại (%)	Máy tính xách tay (%)
Trường Đại học Văn hóa Hà Nội	114	30,7	90,4	74,6
Trường Đại học Công đoàn	125	54,4	88,0	79,2
p gốc		< 0,001	0,560	0,395

Ghi chú: Tỷ lệ tính trong từng nhóm. Kiểm định chi bình phương Pearson so sánh mức thường xuyên/rất thường xuyên với các mức còn lại. Bảng trình bày p chưa hiệu chỉnh. Sau hiệu chỉnh Holm cho 24 kiểm định, chỉ khác biệt về sử dụng bản in theo trường còn ý nghĩa (p = 0,005). N là số SV.

Nguồn: Khảo sát 239 SV tại hai trường đại học ở Hà Nội, tháng 5/2026.

Mỗi trường trong mẫu được quan sát qua một đơn vị đào tạo nên khác biệt theo trường cũng có thể gắn với khác biệt về ngành học và thành phần SV. Danh mục tài liệu, cách giao bài và yêu cầu của từng học phần là những yếu tố cần tìm hiểu thêm. Dữ liệu hiện có chưa cho phép xác định yếu tố nào giải thích chênh lệch, cũng chưa cung cấp căn cứ để xếp hạng văn hóa đọc của hai trường.

Đối với điện thoại và máy tính xách tay, kiểm định chưa cho thấy khác biệt có ý nghĩa giữa hai nhóm. Cả hai thiết bị đều được sử dụng thường xuyên với tỷ lệ cao, trong khi chênh lệch được ghi nhận rõ ở bản in. Vì vậy, khi tổ chức học liệu, nhà trường có thể dựa vào độ phổ biến của thiết bị số để cải thiện cách cung cấp tài liệu, đồng thời cần khảo sát riêng nhu cầu sử dụng bản in ở từng đơn vị.

3.3.2. Lựa chọn định dạng theo giới trong hai tình huống đọc

Trong câu hỏi về đọc nói chung, 31,8% nam sinh nghiêng về bản in, so với 11,6% nữ sinh. Ở nhóm nữ, tỷ lệ chọn tương đương hoặc nghiêng về số cao hơn (bảng 4). Phép kiểm định xét cả ba phương án cho p gốc bằng 0,001 và p sau hiệu chỉnh Holm bằng 0,016. Như vậy, phân bố câu trả lời về lựa chọn định dạng đọc tài liệu in và số có sự khác nhau giữa nam và nữ. Tuy nhiên, số liệu này chưa cho biết sự khác biệt này gắn với thói quen, điều kiện tiếp cận hay yêu cầu học tập.

Bảng 4: Lựa chọn tài liệu in và số theo giới tính trong hai tình huống đọc

Tình huống đọc và giới tính	N	Nghiêng về in (%)	Tương đương (%)	Nghiêng về số (%)	Tổng (%)
Đọc nói chung					
Nam	66	31,8	34,8	33,3	100,0
Nữ	173	11,6	45,1	43,4	100,0
p gốc		0,001			
Đọc tài liệu học tập dài					
Nam	66	33,3	36,4	30,3	100,0
Nữ	173	27,7	38,2	34,1	100,0
p gốc		0,684			

Ghi chú: Kiểm định chi bình phương Pearson xét chung ba phương án. Sau hiệu chỉnh Holm cho 16 kiểm định, chỉ khác biệt theo giới trong đọc nói chung còn ý nghĩa (p = 0,016). N là số SV trong nhóm, tổng N=239.

Nguồn: Khảo sát 239 SV tại hai trường đại học ở Hà Nội, tháng 5/2026.

Với tài liệu học tập dài, tỷ lệ của nam và nữ ở ba phương án lựa chọn tài liệu gần nhau hơn về mặt mô tả. Phép kiểm định chưa ghi nhận khác biệt có ý nghĩa (p gốc = 0,684). Tuy vậy, một kết quả có ý nghĩa ở câu hỏi thứ nhất và một kết quả chưa có ý nghĩa ở câu hỏi thứ hai chưa chứng minh rằng mối liên hệ với giới thay đổi theo tình huống. Trong 16 kiểm định về lựa chọn định dạng, chỉ khác biệt theo giới trong đọc nói chung còn ý nghĩa sau hiệu chỉnh. Đối với các nhóm còn lại, dữ liệu chưa cung cấp đủ bằng chứng về sự khác biệt.

Hai kết quả theo trường và giới làm rõ giá trị của việc phân biệt chỉ báo. Tần suất cho biết SV dùng một phương tiện thường đến đâu. Câu hỏi về định dạng cho biết họ đọc bản in nhiều hơn, tương đương hay ít hơn bản số. Một người có thể dùng cả hai thường xuyên và vẫn nghiêng về một định dạng.

3.4. Một số giải pháp hỗ trợ việc đọc và phát triển văn hóa đọc ở đại học

Kết quả khảo sát cho thấy SV đọc bằng nhiều phương tiện và mức ưu tiên tài liệu in, tài liệu số khác nhau. 5 giải pháp dưới đây tập trung vào cách nhà trường cung cấp học liệu, hướng dẫn người học sử dụng tài liệu và theo dõi kết quả. Mỗi giải pháp cần được thử nghiệm trong điều kiện cụ thể của học phần hoặc đơn vị đào tạo trước khi áp dụng rộng.

3.4.1. Tổ chức học liệu in và số theo học phần

Khoa, giảng viên và thư viện có thể cùng lập danh mục đọc cho từng học phần, ghi rõ tài liệu bắt buộc, tài liệu đọc thêm và cách tiếp cận hợp pháp. Với tài liệu được giao thường xuyên, thư viện nên kiểm tra nhu cầu mượn bản in và khả năng truy cập bản số trước khi quyết định bổ sung. Chênh lệch về sử dụng bản in giữa hai đơn vị khảo sát cho thấy việc mua sắm và phân bổ học liệu nên dựa vào nhu cầu của từng chương trình đào tạo. Với học liệu số, thông tin về tác giả, xuất bản và đường dẫn cần rõ ràng để SV tìm được đúng tài liệu và trích nguồn khi làm bài. Do điện thoại được sử dụng rộng rãi, thư viện nên thử giao diện tra cứu và khả năng hiển thị tài liệu trên màn hình nhỏ. Nếu quyền sử dụng cho phép, có thể cung cấp bản tải xuống để SV đọc khi kết nối không ổn định. Với bản in, nên ưu tiên tài liệu có nhu cầu mượn hoặc thường được dùng để đọc kỹ. Việc duy trì hai lựa chọn có thể thực hiện theo từng nhóm tài liệu, tùy nguồn lực của trường.

3.4.2. Hướng dẫn sinh viên chọn định dạng và cách đọc theo nhiệm vụ

Khi giao tài liệu, giảng viên nên nói rõ SV cần làm gì sau khi đọc, chẳng hạn, tìm thông tin, giải thích một luận điểm, so sánh bằng chứng hay vận dụng kiến thức vào bài tập. Với nhiệm vụ tra cứu, từ khóa và mục lục giúp người đọc tìm đến đúng phần cần xem. Với văn bản dài, giảng viên có thể hướng dẫn SV đánh dấu các phần của lập luận, ghi lại câu hỏi và đọc lại những đoạn khó. Yêu cầu của bài tập là căn cứ để SV cân nhắc dùng bản in hay bản số. Liu (2005) ghi nhận việc đọc lướt và tìm từ khóa trong môi trường số. Những thao tác này hữu ích khi cần xác định nhanh phần liên quan. Khi bài tập đòi hỏi hiểu toàn bộ lập luận, SV cần được hướng dẫn đọc tiếp và đối chiếu các phần của văn bản. Một cách thực hành là yêu cầu SV tóm lược luận điểm bằng lời của mình, kèm dẫn trang hoặc đoạn. Trên bản số, có thể hướng dẫn cách đánh dấu và quản lý tệp. Trên bản in, có thể dùng ghi chú lề hoặc bảng ghi chép để tìm lại nội dung.

3.4.3. Hỗ trợ sinh viên gặp khó khăn khi tiếp cận học liệu

Thư viện có thể hỏi SV về những trở ngại cụ thể: tài liệu môn học có dễ tìm không, thiết bị đang dùng có đọc được văn bản dài không và SV có nơi đọc phù hợp không. Từ phản hồi của SV, nhà trường có thể bố trí máy tính tại thư viện, hướng dẫn đăng nhập vào hệ thống học liệu, cho mượn thiết bị hoặc bổ sung bản in ở những học phần có nhu cầu. Câu trả lời của SV giúp thư viện lựa chọn hình thức hỗ trợ phù hợp với vấn đề họ gặp. Kết quả theo giới và mức sống chưa đủ để xác định nhóm nào cần một hình thức hỗ trợ riêng. Các dịch vụ nên mở cho SV có nhu cầu, đồng thời theo dõi ai còn khó tiếp cận. Cách thức phù hợp và hiệu quả là hướng dẫn ngắn ngay trong học phần, giờ hỗ trợ linh hoạt và kênh hỏi lại sau buổi hướng dẫn là những cách để SV nhận được trợ giúp vào lúc cần sử dụng tài liệu.

3.4.4. Đưa việc đọc vào thảo luận và bài tập học phần

Khoa và giảng viên có thể chọn một số văn bản cốt lõi, giao câu hỏi trước buổi học và yêu cầu SV chỉ ra bằng chứng trong tài liệu khi trình bày. Trong nhóm nhỏ, SV có thể luân phiên tóm lược, đối chiếu dẫn chứng và đặt câu hỏi cho nhau. Khi bài đọc được dùng trong thảo luận hoặc để giải quyết một bài tập, SV thấy rõ vì sao cần đọc và cần đọc đến mức nào. Thư viện có thể phối hợp với khoa tổ chức buổi đọc theo chủ đề của học phần. Giảng viên hoặc SV được hướng dẫn có thể điều phối trao đổi về cách tác giả xây dựng luận điểm và dùng bằng chứng. Người tham gia được chọn bản in hoặc bản số, với cùng yêu cầu xác

định nguồn và vị trí đoạn trích. Có thể bắt đầu ở một số học phần để xem hình thức nào phù hợp với thời lượng và điều kiện tổ chức của trường.

3.4.5. Theo dõi khả năng tiếp cận và kết quả đọc

Lượt mượn sách, lượt truy cập và số người tham dự hướng dẫn giúp nhà trường biết học liệu và dịch vụ được sử dụng đến đâu. Để biết việc đọc hỗ trợ học tập ra sao cần xem thêm sản phẩm của SV. Giảng viên có thể đánh giá khả năng tóm lược luận điểm, chỉ ra bằng chứng, trích nguồn và vận dụng nội dung vào bài tập. Các tiêu chí nên được thông báo trước và áp dụng như nhau cho SV đọc bản in và bản số.

Khi thí điểm, khoa có thể ghi lại yêu cầu đọc, tài liệu được giao và sản phẩm học tập để xem SV tiến bộ ở thao tác nào. So sánh trước và sau hỗ trợ giúp nhận diện thay đổi. Nếu cần đánh giá hiệu quả của giải pháp, nên bổ sung nhóm so sánh phù hợp. Nếu muốn tìm hiểu vai trò của định dạng, giảng viên cần giao văn bản tương đương và đo đọc hiểu trực tiếp. Kết quả theo dõi sẽ giúp quyết định phần hỗ trợ nào nên duy trì và phần nào cần điều chỉnh.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, điện thoại thông minh và máy tính xách tay là hai phương tiện đọc được SV dùng thường xuyên nhất. Tài liệu in vẫn được phần lớn SV sử dụng ít nhất ở mức thỉnh thoảng. Phương án dùng bản in và bản số tương đương có tỷ lệ cao nhất. Khi hỏi về tài liệu học tập dài, tỷ lệ nghiêng về bản in cao hơn so với câu hỏi về đọc nói chung. Sau hiệu chỉnh Holm, khác biệt theo trường còn ý nghĩa ở tần suất đọc bản in, còn khác biệt theo giới được ghi nhận ở phân bố lựa chọn định dạng trong đọc nói chung. Những mối liên hệ này cần được hiểu trong phạm vi hai đơn vị đào tạo được khảo sát.

Từ những kết quả trên, các trường có thể phát triển nguồn học liệu in và số theo nhu cầu từng học phần, hướng dẫn SV chọn cách đọc theo nhiệm vụ và dùng sản phẩm học tập để theo dõi kết quả. Nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng phạm vi khảo sát và theo dõi lựa chọn của từng SV trong các tình huống đọc, đồng thời bổ sung phép đo đọc hiểu để đánh giá sự phù hợp của từng định dạng.

Tài liệu tham khảo

Ban Chấp hành Trung ương (2025). *Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo*.

Chử Bá Quyết, Hoàng Cao Cường (2019). *Nghiên cứu sự chấp nhận sách điện tử - Ebook của sinh viên tại Việt Nam*. Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng, số 203, tháng 4, tr. 63-75. https://hvnh.edu.vn/tapchi/vi/thang-4-19/chu-ba-quyet-hoang-cao-cuong-nghien-cuu-su-chap-nhan-sach-dien-tu-ebook-cua-sinh-vien-tai-viet-nam-267.html.

Delgado, P., Vargas, C., Ackerman, R. & Salmerón, L. (2018). *Don't throw away your printed books: A meta-analysis on the effects of reading media on reading comprehension*. Educational Research Review, 25, 23-38. https://doi.org/10.1016/j.edurev.2018.09.003.

Holm, S. (1979). *A simple sequentially rejective multiple test procedure*. Scandinavian Journal of Statistics, 6(2), 65-70. https://www.jstor.org/stable/4615733.

Lê Thị Hoa (chủ nhiệm, 2026). *Nhận diện đặc trưng việc đọc của sinh viên một số trường đại học ở Hà Nội trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay*. Số liệu khảo sát nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở, Viện Xã hội học và Tâm lý học (chủ trì).

Liu, Z. (2005). *Reading behavior in the digital environment: Changes in reading behavior over the past ten years*. Journal of Documentation, 61(6), 700-712. https://doi.org/10.1108/00220410510632040.

Mizrachi, D., Salaz, A. M., Kurbanoglu, S. & Boustany, J. (2018). *Academic reading format preferences and behaviors among university students worldwide: A comparative survey analysis*. PLOS ONE, 13(5), e0197444. https://doi.org/10.1371/journal.pone.0197444.

Ragnedda, M., Ruiu, M. L. & Addeo, F. (2020). *Measuring digital capital: An empirical investigation*. New Media & Society, 22(5), 793-816. https://doi.org/10.1177/1461444819869604.

Singer, L. M. & Alexander, P. A. (2017). *Reading on paper and digitally: What the past decades of empirical research reveal*. Review of Educational Research, 87(6), 1007-1041. https://doi.org/10.3102/0034654317722961.

Thủ tướng Chính phủ (2017). *Quyết định số 329/QĐ-TTg ngày 15/3/2017 phê duyệt Đề án phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*.

Thủ tướng Chính phủ (2022). *Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/1/2022 phê duyệt Đề án Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030*.